

BẢNG DỰ TRÙ CHI PHÍ SINH HOẠT KHI ĐI DU HỌC

I. Quốc gia Mỹ:

Tỷ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1USD = 26.490 VND

Lưu ý: Bảng dự trù chi phí sinh hoạt trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu chi tiêu, mức sống và tỷ giá hối đoái tại từng thời điểm.

Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Nhà ở	16 - 48 triệu VNĐ	192 - 576 triệu VNĐ
Ăn uống	9 - 18 triệu VNĐ	108 - 216 triệu VNĐ
Đi lại	1,5 - 3,5 triệu VNĐ	18 - 42 triệu VNĐ
Điện, nước, Internet	2 - 4 triệu VNĐ	24 - 48 triệu VNĐ
Sách vở & tài liệu học tập	-	23 - 39 triệu VNĐ
Bảo hiểm y tế	-	52 - 182 triệu VNĐ
Chi phí cá nhân & phát sinh	Tùy nhu cầu	Tùy nhu cầu
Tổng dự toán	Khoảng 30 - 75 triệu VNĐ	Khoảng 360 - 900 triệu VNĐ

Nguồn tham khảo: https://www.numbeo.com/cost-of-living/country_result.jsp?country=United+States

II. Quốc gia Úc:

Tỷ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1AUD = 18.192,54 VND

Lưu ý: Bảng dự trù chi phí sinh hoạt trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu chi tiêu, mức sống và tỷ giá hối đoái tại từng thời điểm.

Khu vực	Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Sydney – NSW	Nhà ở – phòng ở ghép	26,4 – 36,4 triệu VNĐ	316,2 – 437,0 triệu VNĐ
	Ăn uống & thực phẩm	5,7 – 11,4 triệu VNĐ	68,1 – 136,2 triệu VNĐ
	Đi lại	1,1 – 4,2 triệu VNĐ	22,7 – 50,0 triệu VNĐ
	Điện, nước, Internet, điện thoại	4,3 – 10,0 triệu VNĐ	51,1 – 120,4 triệu VNĐ

	Bảo hiểm y tế (OSHC)	0,9 – 1,2 triệu VNĐ	11,4 – 14,2 triệu VNĐ
	Chi phí cá nhân & giải trí	2,8 – 7,6 triệu VNĐ	34,1 – 90,8 triệu VNĐ
	Tổng dự toán sinh hoạt	47,3 – 79,5 triệu VNĐ	567,6 – 953,5 triệu VNĐ

Khu vực	Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Melbourne – Victoria	Nhà ở – phòng ở ghép	21,2 – 28,8 triệu VNĐ	254,3 – 345,9 triệu VNĐ
	Ăn uống & thực phẩm	5,7 – 11,4 triệu VNĐ	68,1 – 136,2 triệu VNĐ
	Đi lại	1,1 – 4,2 triệu VNĐ	22,7 – 50,0 triệu VNĐ
	Điện, nước, Internet, điện thoại	4,3 – 10,0 triệu VNĐ	51,1 – 120,4 triệu VNĐ
	Bảo hiểm y tế (OSHC)	0,9 – 1,2 triệu VNĐ	11,4 – 14,2 triệu VNĐ
	Chi phí cá nhân & giải trí	2,8 – 7,6 triệu VNĐ	34,1 – 90,8 triệu VNĐ
	Tổng dự toán sinh hoạt	39,7 – 66,2 triệu VNĐ	476,8 – 794,6 triệu VNĐ

Khu vực	Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Adelaide – South Australia	Nhà ở – phòng ở ghép	15,9 – 22,7 triệu VNĐ	190,7 – 272,1 triệu VNĐ
	Ăn uống & thực phẩm	5,7 – 11,4 triệu VNĐ	68,1 – 136,2 triệu VNĐ
	Đi lại	1,1 – 4,2 triệu VNĐ	22,7 – 50,0 triệu VNĐ
	Điện, nước, Internet, điện thoại	4,3 – 10,0 triệu VNĐ	51,1 – 120,4 triệu VNĐ
	Bảo hiểm y tế (OSHC)	0,9 – 1,2 triệu VNĐ	11,4 – 14,2 triệu VNĐ
	Chi phí cá nhân & giải trí	2,8 – 7,6 triệu VNĐ	34,1 – 90,8 triệu VNĐ
	Tổng dự toán sinh hoạt	30,3 – 45,4 triệu VNĐ	363,2 – 544,9 triệu VNĐ

Khu vực	Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Perth – Western Australia	Nhà ở – phòng ở ghép	17,4 – 24,2 triệu VNĐ	208,2 – 290,5 triệu VNĐ
	Ăn uống & thực phẩm	5,7 – 11,4 triệu VNĐ	68,1 – 136,2 triệu VNĐ
	Đi lại	1,1 – 4,2 triệu VNĐ	22,7 – 50,0 triệu VNĐ
	Điện, nước, Internet, điện thoại	4,3 – 10,0 triệu VNĐ	51,1 – 120,4 triệu VNĐ
	Bảo hiểm y tế (OSHC)	0,9 – 1,2 triệu VNĐ	11,4 – 14,2 triệu VNĐ

	Chi phí cá nhân & giải trí	2,8 – 7,6 triệu VNĐ	34,1 – 90,8 triệu VNĐ
	Tổng dự toán sinh hoạt	34,1 – 53,0 triệu VNĐ	408,7 – 635,7 triệu VNĐ

Khu vực	Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Brisbane – Queensland	Nhà ở – phòng ở ghép	18,2 – 26,5 triệu VNĐ	218,4 – 317,4 triệu VNĐ
	Ăn uống & thực phẩm	5,7 – 11,4 triệu VNĐ	68,1 – 136,2 triệu VNĐ
	Đi lại	1,1 – 4,2 triệu VNĐ	22,7 – 50,0 triệu VNĐ
	Điện, nước, Internet, điện thoại	4,3 – 10,0 triệu VNĐ	51,1 – 120,4 triệu VNĐ
	Bảo hiểm y tế (OSHC)	0,9 – 1,2 triệu VNĐ	11,4 – 14,2 triệu VNĐ
	Chi phí cá nhân & giải trí	2,8 – 7,6 triệu VNĐ	34,1 – 90,8 triệu VNĐ
	Tổng dự toán sinh hoạt	35,9 – 56,8 triệu VNĐ	431,4 – 681,1 triệu VNĐ

Nguồn tham khảo: <https://www.studyaustralia.gov.au/en/life-in-australia/living-and-education-costs>

III. Quốc gia Canada:

Tỷ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1CAD = 18.470,27 VND

Lưu ý: Bảng dự trù chi phí sinh hoạt trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu chi tiêu, mức sống và tỷ giá hối đoái tại từng thời điểm.

Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Nhà ở	9,5 – 38 triệu VNĐ	114 – 456 triệu VNĐ
Ăn uống	4,6 – 9,1 triệu VNĐ	54,7 – 109,4 triệu VNĐ
Điện, nước & tiện ích	Từ 1,9 triệu VNĐ	Từ 22,8 triệu VNĐ
Internet	0,95 – 1,9 triệu VNĐ	11,4 – 22,8 triệu VNĐ
Điện thoại	Từ 1,14 triệu VNĐ	Từ 13,7 triệu VNĐ
Bảo hiểm y tế	1,4 – 2,3 triệu VNĐ	27,3 – 22,8 triệu VNĐ*
Đi lại	1,5 – 3 triệu VNĐ	18,2 – 35,6 triệu VNĐ
Giải trí & chi phí cá nhân	Từ 2,3 triệu VNĐ	Từ 27,4 triệu VNĐ

Tổng dự toán tham khảo	Khoảng 22 – 60 triệu VNĐ/tháng	Khoảng 264 – 720 triệu VNĐ/năm
------------------------	--------------------------------	--------------------------------

Nguồn tham khảo: https://www.educanada.ca/programs-programmes/education_cost-cout_education.aspx?lang=eng

IV. Quốc gia Singapore:

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1SGD = 19.966,85 VND

Lưu ý: Bảng dự trù chi phí sinh hoạt trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu chi tiêu, mức sống và tỷ giá hối đoái tại từng thời điểm.

Khoản chi	Theo tháng	Theo năm
Nhà ở	10 – 72 triệu VNĐ	120 – 864 triệu VNĐ
Ăn uống	5 – 14 triệu VNĐ	60 – 168 triệu VNĐ
Đi lại	1,6 – 5,1 triệu VNĐ	19,2 – 61,2 triệu VNĐ
Điện, nước & tiện ích	0,6 – 1,6 triệu VNĐ	7,2 – 19,2 triệu VNĐ
Giải trí & thể thao	0,4 – 3,1 triệu VNĐ	4,8 – 37,2 triệu VNĐ
Chi phí cá nhân & mua sắm	0,4 – 2,5 triệu VNĐ	4,8 – 30 triệu VNĐ
Tổng dự toán tham khảo	Khoảng 36 – 57 triệu VNĐ	Khoảng 432 – 684 triệu VNĐ

Nguồn tham khảo: <https://mscbiz.nus.edu.sg/blog/insights/cost-of-living-in-singapore-as-an-international-student/>

V. Quốc gia Malaysia:

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1RM = 6.508,00 VND

Lưu ý: Bảng dự trù chi phí sinh hoạt trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu chi tiêu, mức sống và tỷ giá hối đoái tại từng thời điểm.

Danh mục	Theo tháng	Theo năm
Nhà ở	1,3 – 7,8 triệu VNĐ	15,6 – 93,6 triệu VNĐ
Ăn uống	2,3 – 7,8 triệu VNĐ	27,6 – 93,6 triệu VNĐ
Đi lại	Khoảng 0,8 – 3,9 triệu VNĐ	Khoảng 9,4 – 46,8 triệu VNĐ

Điện, nước & tiện ích	1,0 – 1,7 triệu VNĐ	12,5 – 20,3 triệu VNĐ
Internet / Wi-Fi	0,5 – 1,25 triệu VNĐ	6,1 – 15,0 triệu VNĐ
Điện thoại	0,17 – 0,34 triệu VNĐ	2,1 – 4,1 triệu VNĐ
Giặt ủi	Khoảng 0,1 – 0,5 triệu VNĐ	Khoảng 1,2 – 6,2 triệu VNĐ
Tổng dự toán tham khảo	Khoảng 7 – 20 triệu VNĐ	Khoảng 84 – 240 triệu VNĐ

Nguồn tham khảo: <https://educationmalaysia.gov.my/plan-your-studies/plan-your-budget/cost-of-living>

VI. Quốc gia Thái Lan:

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1THB = 771,86 VNĐ

Lưu ý: Bảng dự trù chi phí sinh hoạt trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu chi tiêu, mức sống và tỷ giá hối đoái tại từng thời điểm.

Danh mục	Theo tháng	Theo năm
Nhà ở	5,6 – 20 triệu VNĐ	67,2 – 240 triệu VNĐ
Ăn uống	Khoảng 4,2 – 7,2 triệu VNĐ	Khoảng 50,4 – 86,4 triệu VNĐ
Đi lại	Khoảng 960.000 – 4,8 triệu VNĐ	Khoảng 11,5 – 57,6 triệu VNĐ
Chi phí cá nhân & sinh hoạt	9,6 – 24 triệu VNĐ	115,2 – 288 triệu VNĐ
Tổng dự toán sinh hoạt	Khoảng 20,4 – 56 triệu VNĐ	Khoảng 244,8 – 672 triệu VNĐ

Nguồn tham khảo: https://internationalcenter.bu.ac.th/living_expenses.php

Tp. Hồ Chí Minh, ngày...1.tháng...1..năm ...2026..

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mai Quốc Việt